



GIẤY PHÉP

CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG



Số: **89** /GP-CVT

Hà Nội, ngày **15** tháng **4** năm 2021

GIẤY PHÉP
CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
(Có giá trị đến hết ngày 28 tháng 1 năm 2031)
Cấp mới ngày **15** tháng **4** năm 2021

CỤC TRƯỞNG CỤC VIỄN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 05/2012/TT-BTTTT ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phân loại dịch vụ viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BTTTT ngày 26 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông; Thông tư số 33/2020/TT-BTTTT ngày 04 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2013/TT-BTTTT ngày 26 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 12/2013/TT-BTTTT ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 1458/QĐ-BTTTT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông 0212/2020/CV-MTT ngày 02/12/2020 (được sửa đổi tại Đơn số 0802-1/2021/CV-MTT ngày 08 tháng 02 năm 2021) kèm hồ sơ bổ sung theo công văn số 0802-2/2021/CV-MTT ngày 08 tháng 02 năm 2021 và hồ sơ bổ sung trên cổng dịch vụ công ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Công ty TNHH Viễn thông Minh Tú (sau đây gọi là Hồ sơ);

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH VIỄN THÔNG MINH TÚ
Tên giao dịch: CÔNG TY TNHH VIỄN THÔNG MINH TÚ
Tên giao dịch quốc tế: MINH TU TELECOM COMPANY LIMITED
Tên viết tắt: MT TELECOM CO., LTD

Địa chỉ trụ sở chính: 18/10 Sao Mai, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số 0309862618 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (sau đây gọi tắt là Doanh nghiệp), được cung cấp dịch vụ viễn thông theo các quy định sau:

1. Loại hình dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông cố định mặt đất sau:

- Dịch vụ viễn thông cơ bản: Dịch vụ kênh thuê riêng; Dịch vụ truyền số liệu.
- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm: Dịch vụ thư điện tử; Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng có tốc độ tải thông tin xuống từ 256 kb/s trở lên

2. Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông nêu tại Khoản 1 Điều này trong phạm vi toàn quốc.

3. Phương thức cung cấp dịch vụ: Trực tiếp

4. Hình thức thanh toán giá cước: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông nêu tại Khoản 1 Điều này theo hình thức thanh toán giá cước trả trước và trả sau.

5. Kết nối và thuê kênh: Doanh nghiệp được kết nối hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông quy định tại Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng và dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, được thuê kênh của các doanh nghiệp viễn thông và có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối và thuê kênh.

6. Tài nguyên viễn thông: Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định về quản lý kho số viễn thông; được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.

7. Giá cước: Thực hiện các quy định về quản lý giá cước viễn thông theo quy định của pháp luật.

8. Chất lượng dịch vụ: Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng viễn thông theo quy định của pháp luật.

9. Triển khai giấy phép: Thực hiện đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của Giấy phép này, phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động của doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

Điều 2. Ngoài các quy định tại **Điều 1**, Doanh nghiệp có nghĩa vụ sau:

1. Đầu tư, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.

2. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện kết nối với hệ thống thu thập số liệu về viễn thông của Cục Viễn thông theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật;

6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ; thực hiện đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực viễn thông theo quy định của pháp luật.

9. Công bố nội dung Giấy phép này theo quy định tại Khoản 6 Điều 23 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

10. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

11. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày giấy phép số 98/GP-CVT cấp ngày 27 tháng 4 năm 2016 hết hiệu lực./



Hoàng Minh Cường